

Số: 678 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ Tiêu chí giám sát, đánh giá  
về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020.

**Điều 2.** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức, thực hiện và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Quyết định này.

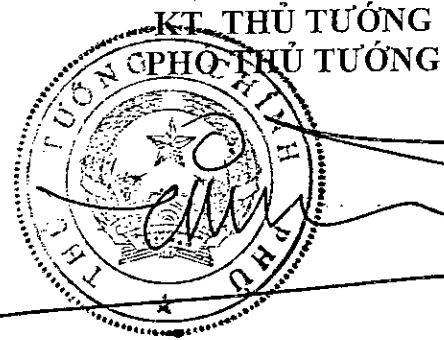
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức theo dõi, đánh giá, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả quá trình thực hiện tái cơ cấu toàn ngành từ Trung ương đến địa phương theo Bộ Tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 kèm theo Quyết định này; kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, KGVX, QHĐP, TH, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b). Dh 103



**Trịnh Đình Dũng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 761/SY-UBND

Bình Định, ngày 25 tháng 5 năm 2017

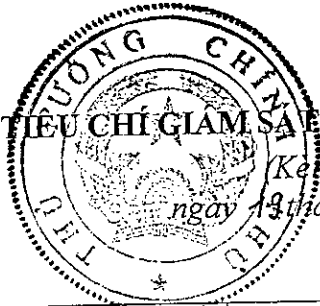
**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Công Thương;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;
- LĐVP, K10;
- Lưu: VT (16b).



**Nguyễn Đức Thi**

**BỘ TIÊU CHÍ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP**



Kèm theo Quyết định số: 678/QĐ-TTg  
ngày 13 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung và theo vùng						
			Chung	ĐBSH	MNPB	BTB-DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
1	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông lâm thủy sản	%/năm	≥ 3	≥3	≥3	≥3	≥5	≥4	≥3
2	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất trồng trọt	%/năm	≥3	≥3	≥3	≥3	≥3	≥3	≥3
3	Tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi	%/năm	≥5	≥5	≥5	≥5	≥5	≥5	≥5
4	Tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản	%/năm	≥5	≥5	≥5	≥5	≥5	≥5	≥5
5	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất rừng sản xuất	%/năm	≥5	≥5	≥6	≥5	≥5	≥3	≥3
6	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất diêm nghiệp	%/năm	≥3,5	-	-	≥4	-	-	≥5
7	Tốc độ tăng thu nhập từ chế biến nông lâm thủy sản	%/năm	≥5	≥5	≥5	≥5	≥5	≥5	≥5
8	Tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản	%/năm	≥3,5	≥4	≥4	≥4	≥6,5	≥5,5	≥5
9	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	%	≥15	≥10	≥20	≥20	≥20	≥20	≥20

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung và theo vùng						
			Chung	ĐBSH	MNPB	BTB-DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
10	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương	%	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10	≥10
11	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	%	≥ 20	≥ 30	≥ 15	≥20	≥ 15	≥ 15	≥ 30
12	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	≥ 25	≥ 20	≥ 20	≥ 20	≥ 20	≥30	≥ 30
13	Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	%	≥35	≥46	≥27	≥37	≥34	≥49	≥41
14	Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp	%	≥40	≥40	≥40	≥40	≥40	≥40	≥40
15	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch	%	≥60	≥70	≥20	≥80	≥50	≥90	≥90

**Ghi chú:**

- ĐBSH: Đồng bằng sông Hồng
- MNPB: Miền núi phía Bắc
- BTB: Bắc Trung bộ
- DHMT: Duyên hải miền Trung
- TN: Tây Nguyên
- ĐNB: Đông Nam bộ
- ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long